

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Số: 588/ BCTCR, ngày 18/7/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376,190,565,971	339,933,909,740
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54,007,494,297	71,289,205,597
1. Tiền	111	3	24,007,494,297	31,289,205,597
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	40,000,000,000
II.- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III.- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN :	130		158,466,862,386	178,700,028,099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153,696,623,359	171,637,595,799
2. Trả trước cho người bán	132		4,555,829,658	6,504,411,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5	214,409,369	558,020,329
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.- HÀNG TỒN KHO	140		160,088,568,371	86,219,439,416
1. Hàng tồn kho	141	6	160,611,252,371	86,742,123,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(522,684,000)	(522,684,000)
V.- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3,627,640,917	3,725,236,628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,600,146,036	826,801,259
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152	7	2,027,494,881	2,898,435,369
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	7		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B.- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189,360,547,800	171,236,296,807
I.- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		17,083,940,276	21,384,764,461
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12,340,000,000	15,891,530,185
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		3,812,018,000	4,212,018,000
3. Phải thu dài hạn khác	215		931,922,276	1,281,216,276
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		70,164,032,808	90,844,854,807
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66,553,505,308	87,157,507,307
- Nguyên giá	222	8	196,075,124,211	220,402,611,735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	8	(129,521,618,903)	(133,245,104,428)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,610,527,500	3,687,347,500
- Nguyên giá	228	9	5,597,641,840	5,597,641,840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	9	(1,987,114,340)	(1,910,294,340)
III.- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.- TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240		64,640,619,949	21,343,427,772
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64,640,619,949	21,343,427,772
IV.- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		37,234,054,767	37,234,054,767
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,710,000,000	33,710,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,450,000,000	5,450,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	11		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1,925,945,233)	(1,925,945,233)
V.- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		237,900,000	429,195,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	237,900,000	429,195,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		565,551,113,771	511,170,206,547

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
A/- NỢ PHẢI TRẢ	300		389,134,514,403	336,250,082,749
I.- NỢ NGẮN HẠN	310		373,964,247,826	325,426,834,872
1.- Phải trả người bán	311		133,174,814,780	110,277,190,195
2.- Người mua trả tiền trước	312		3,480,127,035	1,041,157,345
3.- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	16,027,850	355,731,613
4.- Phải trả người lao động	314		8,540,976,450	19,205,871,500
5.- Chi phí phải trả	315	16	1,411,104,910	45,633,535
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	17	2,818,424,155	2,064,893,331
7.- Vay và nợ ngắn hạn	320	13	223,323,174,776	191,642,892,162
8. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		1,199,597,870	793,465,191
II.- NỢ DÀI HẠN	330		15,170,266,577	10,823,247,877
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	14	15,170,266,577	10,823,247,877
9. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,416,599,368	174,920,123,798
I.- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	18	176,416,599,368	174,920,123,798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109,355,840,000	109,355,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,748,152,046	9,753,652,046
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,334,004,784	25,334,004,784
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		31,978,602,538	30,476,626,968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,823,369,239	17,413,705,416
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,155,233,299	13,062,921,552
II.- NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	420		-	-
1. Nguồn kinh phí	422		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		565,551,113,771	511,170,206,547

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2018

ĐVT : Đồng

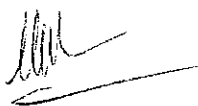

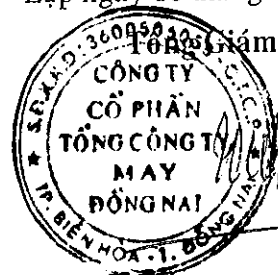
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	QUÍ II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		197,690,028,000	356,092,943,310	332,267,034,997
2. Các khoản giảm trừ	03		33,495,360.00	265,451,754	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		197,656,532,640	355,827,491,556	332,267,034,997
4. Giá vốn hàng bán	11		184,188,477,666	332,650,401,763	320,522,179,624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,468,054,974	23,177,089,793	11,744,855,373
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21		838,608,156	2,391,748,466	4,261,376,538
7. Chi phí Tài chính	22		2,213,011,076	3,905,193,900	5,036,126,518
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,504,817,372	2,858,075,709	3,587,987,143
8. Chi phí bán hàng	24		3,726,679,702	6,675,062,857	6,620,266,647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,438,840,008	17,861,012,944	17,582,617,659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) - (24 + 25)	30		(71,867,656)	(2,872,431,442)	(13,232,778,913)
11. Thu nhập khác	31		20,305,548,729	20,587,225,460	5,327,502,762
12. Chi phí khác	32			9,307,863	193,562,181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20,305,548,729	20,577,917,597	5,133,940,581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,233,681,073	17,705,486,155	(8,098,838,332)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	51		3,550,252,856	3,550,252,856	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		16,683,428,217	14,155,233,299	(8,098,838,332)

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



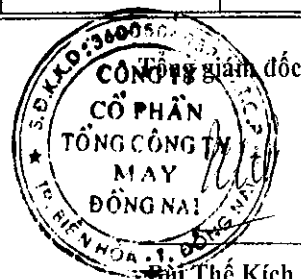
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,705,486,155	15,796,574,873
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8,177,632,031	18,768,335,354
- Các khoản dự phòng	03	-	1,305,832,586
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(13,093,797)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19,492,285,415)	(8,351,325,262)
- Chi phí đi vay	06	2,857,976,709	7,629,010,916
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu	08	9,248,809,480	35,135,334,670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25,404,930,386	(1,857,242,058)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73,869,128,955)	(1,014,159,340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	16,212,189,490	6,418,153,892
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(582,049,777)	104,026,108
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,857,976,709)	(7,629,010,916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,866,600,619)	(2,677,745,239)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,345,315,250)	(5,001,304,237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31,655,141,954)	23,478,052,880
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(50,865,129,927)	(16,975,858,809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	38,804,781,819	7,290,909,091
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400,000,000	4,242,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	822,444,314	3,995,370,490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,837,903,794)	(1,447,579,228)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	29,459,542,046
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	375,859,241,847	740,937,712,872
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(339,831,940,533)	(776,757,252,323)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,815,966,866)	(5,915,150,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25,211,334,448	(12,275,147,505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(17,281,711,300)	9,755,326,147
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	71,289,205,597	61,534,067,750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(188,300)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	54,007,494,297	71,289,205,597

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kịch

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 tháng đầu năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ
1. Công ty CP Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai
2. Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai
3. Công ty CP Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh
4. Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng -- Xuân Lộc - Đồng Nai

- Danh sách các công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ
1. Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai
2. Công ty CP Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**19. Lãi trên cổ phiếu** (được trình bày ở Báo cáo hợp nhất)**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh; hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	801,296,913	1,008,402,406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,206,197,384	30,280,803,191
các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	54,007,494,297	71,289,205,597

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Trị giá (VNĐ)
Đầu tư vào công ty con			
Công ty CP Đồng Bình (a)	1,065,000	59.17%	14,850,000,000
Công ty CP Đồng Thắng (b)	100,000	52.63%	1,000,000,000
Công ty CP May Định Quán (c)	800,000	53.33%	8,000,000,000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc (d)	986,000	57.33%	9,860,000,000
Cộng			33,710,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con			(1,925,945,233)
Giá trị thuần			31,784,054,767

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty CP Đồng Minh Phú (e)	45,000	30%	450,000,000
Công ty CP Đồng Việt Phú (f)	500,000	25%	5,000,000,000
Cộng			5,450,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết			-
Giá trị thuần			5,450,000,000

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết, tương ứng với tỷ lệ góp vốn tại các công ty này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	153,696,623,359	171,637,595,799
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	12,340,000,000	15,891,530,185
Cộng	166,036,623,359	187,529,125,984

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Đồng Thắng	112,989,569	29,469,275
Công ty CP May Định Quán	925,142,320	152,212,280
Công ty CP Đồng Minh Phú	22,637,472	159,381,202
Công ty CP Đồng Việt Phú	26,425,687,962	28,663,123,020
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	12,573,139,031	14,443,017,343
Công ty CP Đông Bình	342,580,000	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
HWA VINA	2,792,420,765	3,225,922,548
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1,763,408,893	3,278,489,423
Cộng	4,555,829,658	6,504,411,971

5. Phải thu về cho vay	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn	3,812,018,000	4,212,018,000
Cho Công ty CP Đông Bình (*)	3,812,018,000	4,212,018,000
Cộng	3,812,018,000	4,212,018,000

(*) Khoản cho Công ty CP Đông Bình vay theo hợp đồng vay số 01/14/DN-ĐB ngày 17/04/2014, 01/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015 và 02/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015, lãi suất cho vay: 5%/năm, thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng, hình thức đảm bảo khoản cho vay: tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	214,409,369	558,020,329
Tạm ứng	110,880,493	179,290,245
Thuế nhập khẩu tạm nộp		
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	103,528,876	136,586,750
Phải thu ngắn hạn khác		242,143,334
b) Phải thu dài hạn khác	931,922,276	1,281,216,276
Ký cược, ký quỹ	41,617,276	41,617,276
Cho CBCNV vay tiền	890,305,000	1,239,599,000
Cộng	1,146,331,645	1,839,236,605

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	81,735,916,707		13,559,447,202	-
Công cụ, dụng cụ	972,027,443		271,521,920	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68,984,407,820		45,834,096,644	-
Thành phẩm	8,247,315,095	(522,684,000)	26,231,104,728	(522,684,000)
Hàng hóa	103,068,800		302,090,376	-
Hàng gửi đi bán	568,516,506		543,862,546	-
Cộng	160,611,252,371	(522,684,000)	86,742,123,416	(522,684,000)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
QSD đất May Đình Quán	4,300,000,000	4,300,000,000
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	59,362,098,017	16,064,905,840
Các công trình khác	978,521,932	978,521,932
Cộng	64,640,619,949	21,343,427,772

PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	104,500,411,068	88,949,195,216	23,646,827,405	3,306,178,046	220,402,611,735
Số tăng trong năm	-	7,567,937,750	-	-	7,567,937,750
Bao gồm:					
- Mua sắm mới		7,567,937,750			7,567,937,750
Số giảm trong năm	24,602,056,000	3,324,924,238	2,543,459,036	1,424,986,000	31,895,425,274
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	24,602,056,000	3,324,924,238	2,543,459,036	1,424,986,000	31,895,425,274
Số dư cuối năm	79,898,355,068	93,192,208,728	21,103,368,369	1,881,192,046	196,075,124,211
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	60,059,834,884	55,997,059,877	15,140,514,621	2,047,695,046	133,245,104,428
Khấu hao trong năm	2,369,337,793	4,901,375,000	721,911,238	108,188,000	8,100,812,031
Số giảm trong năm	7,590,813,000	1,521,068,238	1,943,053,318	769,363,000	11,824,297,556
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	7,590,813,000	1,521,068,238	1,943,053,318	769,363,000	11,824,297,556
Số dư cuối năm	54,838,359,677	59,377,366,639	13,919,372,541	1,386,520,046	129,521,618,903
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	44,440,576,184	32,952,135,339	8,506,312,784	1,258,483,000	87,157,507,307
Tại ngày cuối năm	25,059,995,391	33,814,842,089	7,183,995,828	494,672,000	66,553,505,308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	5,293,070,000	304,571,840	5,597,641,840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5,293,070,000	304,571,840	5,597,641,840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1,605,722,500	304,571,840	1,910,294,340
Khấu hao trong năm	76,820,000	-	76,820,000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1,682,542,500	304,571,840	1,987,114,340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	3,687,347,500	-	3,687,347,500
Tại ngày cuối năm	3,610,527,500	-	3,610,527,500

12. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1,600,146,036	826,801,259
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	1,600,146,036	826,801,259
b) Chi phí trả trước dài hạn	237,900,000	429,195,000
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	237,900,000	429,195,000
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1,838,046,036	1,255,996,259

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TRIAM	17,427,848,997	12,094,698,527
XEBEC	40,003,838,668	30,304,512,078
Tredia fashion Co.,LTD	7,595,933,667	24,065,030,011
Các khách hàng khác	68,147,193,358	43,812,949,579
Cộng	133,174,814,690	110,277,190,195

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Đồng Thắng	23,650,000	45,264,010
Công ty CP May Định Quán	6,023,415,471	6,744,461,304
Công ty CP Đồng Minh Phú		2,629,830,730
Công ty CP Đồng Việt Phú	38,109,500	
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	956,043,037	4,141,328,156
Công ty cổ phần Đồng Bình		46,728,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316,347,763	3,550,252,856	3,866,600,619	-
Thuế thu nhập cá nhân	39,383,850	1,000,019,860	1,023,375,860	16,027,850
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	541,314,683	541,314,683	-
Các loại thuế khác	-	174,428,951	174,428,951	-
Cộng	355,731,613	5,266,016,350	5,605,720,113	16,027,850

15. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí gia công ngoài	1,020,441,188	30,105,275
Trích trước chi phí khác	390,663,722	15,528,260
Cộng	1,411,104,910	45,633,535

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	464,740,000	-
Bảo hiểm xã hội	859,677,039	829,239,095
Cổ tức phải trả	456,477,878	336,860,744
Phải trả khác (*)	569,655,300	898,793,492
Cộng	2,350,550,217	2,064,893,331

(*) Bao gồm:

- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	418,500,000	358,500,000
- Tiền bảo hành công trình	151,155,300	433,693,300
- Phải trả khác		106,600,192
	<u>569,655,300</u>	<u>898,793,492</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018	Phát sinh trong năm		31/03/2018
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (*)	191,642,892,162	371,201,396,507	339,521,113,893	223,323,174,776
b) Vay dài hạn (**)	10,823,247,877	4,657,845,340	310,826,640	15,170,266,577
Cộng	202,466,140,039	375,859,241,847	339,831,940,533	238,493,441,353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. **Vốn chủ sở hữu**

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59,766,760,000		53,838,813,853	30,768,762,347	144,374,336,200
- Tăng từ phát hành cổ phiếu	19,705,890,000	9,753,652,046			
- Phát hành cổ phiếu thường	29,883,190,000		(29,883,190,000)		-
- Lãi trong năm trước				13,062,921,552	13,062,921,552
- Phân phối lợi nhuận năm 2016				(13,355,056,931)	(13,355,056,931)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			1,378,380,931	(1,378,380,931)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
+ Chia cổ tức				(5,976,676,000)	(5,976,676,000)
Số dư cuối năm trước	109,355,840,000	9,753,652,046	25,334,004,784	30,476,626,968	174,920,123,798
Số dư đầu năm nay	109,355,840,000	9,753,652,046	25,334,004,784	30,476,626,968	174,920,123,798
- Giảm trong năm		(5,500,000)			(5,500,000)
- Lãi trong năm nay				14,155,233,299	14,155,233,299
- Phân phối lợi nhuận năm 2017				(12,653,257,729)	(12,653,257,729)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,717,673,729)	(1,717,673,729)
+ Chia cổ tức				(10,935,584,000)	
Số dư cuối năm nay	109,355,840,000	9,748,152,046	25,334,004,784	31,978,602,538	176,416,599,368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	28,108,080,000	25.7%	28,108,080,000	25.7%
- Vốn góp của các đối tượng khác	81,247,760,000	74.3%	81,247,760,000	74.3%
Cộng	109,355,840,000	0%	109,355,840,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109,355,840,000	109,355,840,000
+ Vốn góp cuối năm	109,355,840,000	109,355,840,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10,935,584,000)	-

<i>d. Cổ phiếu</i>	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,935,584	10,935,584
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,935,584	10,935,584
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,935,584	10,935,584
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,935,584	10,935,584
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,935,584	10,935,584
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
1. Nợ khó đòi đã xử lý	3,855,845,507	3,855,845,507
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	178,375.00	1,138,445.94

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	334,452,043,523	753,931,475,250
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	15,658,291,270	40,202,057,532
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,982,608,517	10,464,134,535
Cộng	356,092,943,310	804,597,667,317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu với bên liên quan	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty CP Đồng Thăng	255,336,566	685,868,606
Công ty CP Đồng Minh Phú	240,061,269	2,733,220,162
Công ty CP Đồng Việt Phú	16,587,106,409	44,131,540,049
Công ty CP May Định Quán	2,280,607,920	1,842,273,973
Công ty CP Đồng Bình	1,440,000,000	
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	397,812,602	910,558,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại		
- Hàng bán bị trả lại	265,451,754	441,242,447
Cộng	265,451,754	441,242,447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	334,186,591,769	753,490,232,803
- Doanh thu thuần bán hàng hoá, vật tư	15,658,291,270	40,202,057,532
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,982,608,517	10,464,134,535
Cộng	355,827,491,556	804,156,424,870
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	313,318,586,671	702,557,733,527
- Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	15,223,188,711	37,626,474,056
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,108,626,381	6,771,237,096
Cộng	332,650,401,763	746,955,444,679
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	822,444,314	712,870,490
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3,282,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,569,304,152	9,061,154,215
Cộng	2,391,748,466	13,056,524,705
6. Chi phí tài chính	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2,857,976,709	7,629,010,916
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,047,217,191	2,302,160,888
- Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		1,305,832,586
Cộng	3,905,193,900	11,237,004,390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí cho nhân viên	500,422,000	927,278,000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2,955,371,705	6,536,841,640
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,172,890,300	7,204,838,281
- Chi phí khác bằng tiền	46,378,852	54,767,072
	6,675,062,857	14,723,724,993
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí cho nhân viên	10,264,172,888	17,420,092,658
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	962,446,596	1,886,120,591
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,606,311,031	4,845,752,476
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	969,793,580	1,931,599,727
- Trích lập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,948,601,975	4,153,008,088
- Chi phí khác bằng tiền	2,109,686,874	3,732,134,800
Cộng	17,861,012,944	33,968,708,340
9. Thu nhập khác	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	18,669,841,101	4,355,954,772
- Thu nhập khác	1,917,384,359	1,688,348,958
Cộng	20,587,225,460	6,044,303,730
10. Chi phí khác	6 tháng /2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí khác	9,307,863	575,796,030
Cộng	9,307,863	575,796,030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

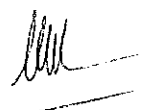
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng /2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,705,486,155	15,796,574,873
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1,998,308,268)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	1,284,191,732
. Chi phí không được khấu trừ		1,284,191,732
. Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài sản ngắn hạn		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	3,282,500,000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia		3,282,500,000
. Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay		
Tổng lợi nhuận tính thuế	17,705,486,155	13,798,266,605
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	3,550,252,856	2,759,653,321
Thuế TNDN được giảm do chi thêm cho lao động nữ		(26,000,000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,550,252,856	2,733,653,321

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng /2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211,065,332,268	451,939,601,600
- Chi phí nhân công	113,040,467,273	261,601,216,496
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,177,632,031	18,768,335,354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,515,029,179	23,095,244,588
- Chi phí khác bằng tiền	2,346,230,385	6,827,111,039
Cộng	343,144,691,136	762,231,509,077

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Bùi Thế Hiệp



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2018